

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN PHÚ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: **676/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày: 05-7-2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Quang Cảnh
2. Ông Thái Hoàn Xanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị An Thành - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Mai Hảo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 360/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 378/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 377/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; HKTT và ngụ tại: A – 10.08 chung cư Đ, số 685 đường A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

**- Bị đơn:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1967; HKTT: 93/1 đường T, Phường 2, thành phố S, tỉnh S; Ngụ tại: 10.08 chung cư Đ, số 685 đường A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà và ông Lê Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y huyện N, tỉnh T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07-1998, quyển số 0214 ngày 07/7/1998.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau khi chung sống được một thời gian, ông T có lối sống khác biệt, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Khi xảy ra hiểu lầm, mâu thuẫn thì ông T thường giải quyết vấn đề bằng hành vi bạo lực, kèm theo đó là những lời lẽ xúc phạm đến bản thân bà rất nhiều. Tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng bà ngày càng trầm trọng, đặc biệt từ năm 2018 cho đến nay, vợ chồng bà không còn thường xuyên liên lạc, nói chuyện với nhau mà nói chuyện thông qua các con. Bà không dám ở chung nhà với ông T vì sợ ông T sẽ hành hung và bạo hành đối với bà, ông T thường xuyên có những hành động đe dọa giết bà. Điều này khiến tinh thần bà bị ảnh hưởng rất nhiều, bà bị mất ngủ triền miên, lúc nào bà cũng có cảm giác lo sợ. Khi các con thường xuyên chứng kiến cảnh này cũng ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý của các cháu. Không những thế, từ năm 2010 cho đến nay, ông T không đi làm gì cả, một mình bà phải đi làm để kiếm tiền nuôi các con ăn học, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình, kinh tế gia đình chủ yếu do bà gánh vác mà ông T không phụ giúp gì. Vì các con nên bà đã cố gắng chịu đựng cuộc sống hôn nhân đầy đau khổ suốt hơn 20 năm qua. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn và chịu đựng nhưng mâu thuẫn kéo dài nhiều năm không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt nên vợ chồng bà ly thân từ năm 2018 cho đến nay, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T để ổn định cuộc sống và tập trung lo cho các con.

Về con chung: Bà N khai nhận vợ chồng có ba người con chung là Lê Văn A, sinh ngày 15/3/2000, Lê Diễm Q, sinh ngày 01/6/2003 và Lê Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/8/2008. Từ trước đến nay các con chung đều do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tiền ăn học cũng như kinh tế gia đình từ trước đến giờ chủ yếu do bà lo nên bà thấy mình có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con được tốt. Vì vậy, khi ly hôn bà Thu yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Nguyễn Tấn D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai con chung là Lê Văn A, Lê Diễm Q đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2021 và bản tự khai ngày 02/6/2021 bà N khai nhận về tài sản chung không có. Tại bản tự khai ngày 13/12/2021, bà N khai nhận tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Toà án nhân dân quận Tân Phú đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự cho ông Lê Văn T nhưng phía bị đơn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn: Có đơn yêu cầu vắng mặt.
- Bị đơn: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án:

- Căn cứ Điều 51, 54, 56, 58, 68, 72, 82 Luật Hôn nhân gia đình 2014;
- Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Lê Văn T. Giao con chung Lê Nguyễn Tấn D (nam) – sinh ngày 25/8/2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hai người con chung là Lê Văn A (nữ) – sinh ngày 19/7/2000; Lê Diễm Q (nữ) - sinh ngày 01/6/2003 đã trưởng thành, không xét.

Về tài sản chung: Bà N yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về nợ chung: Bà N khai giữa bà N và ông T không có nợ chung, đề nghị không xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm bà Thu chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 07-1998, quyền số 0214 ngày 07/7/1998 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện N, tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T

thì có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông T có nơi cư ngụ tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 13/12/2021. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt ông Lê Văn T: Do ông T vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, ông Lê Văn T không có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật. Ông Lê Văn T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về yêu cầu của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T:

Căn cứ lời khai của bà N thấy rằng trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra những bất đồng. Tính cách, quan điểm sống giữa vợ chồng cũng có nhiều điểm khác biệt. Ông T không có trách nhiệm với gia đình, kinh tế gia đình chủ yếu phải do bà N tự gánh vác. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn và chịu đựng nhưng mâu thuẫn kéo dài nhiều năm không thể giải quyết được nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Tòa án nhiều lần triệu tập và tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T vắng mặt. Điều này thể hiện ông T không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T là có thật và đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Bà N khai nhận vợ chồng có ba người con chung là Lê Văn A, sinh ngày 15/3/2000, Lê Diễm Q, sinh ngày 01/6/2003 và Lê Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/8/2008. Khi ly hôn, bà Thu yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Nguyễn Tấn D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng hai con chung là Lê Văn A, Lê Diễm Q đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi là phải dựa vào quyền lợi của trẻ. Từ trước đến nay, các con chung đều do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đồng thời, cháu Dũng cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để ổn định cuộc sống cũng như tâm lý của trẻ thì việc bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Tấn D là hoàn toàn phù hợp với lợi ích của trẻ và phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Do đó, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T.

Riêng hai con chung là Lê Vân A, Lê Diễm Q đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[4]. Về quan hệ tài sản:*

- Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2021 và bản tự khai ngày 02/6/2021 bà N khai nhận về tài sản chung không có. Tại bản tự khai ngày 13/12/2021, bà N khai nhận tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Phía ông T có trình bày ông và bà N có tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ khác có liên quan được giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 171/2022/QĐ-CCTLCC ngày 30/3/2022. Tuy nhiên, ông T cung cấp bản photo các bản án số 03/2020/KDTM-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, bản án số 04/2020/KDTM-PT ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, hợp đồng thế chấp tài sản số 374/NHNoTP/2012 ngày 07/9/2012 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Thông báo số 267/TB-THSDS ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, Thông báo số 266/TB-THSDS ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, Biên bản về việc giao bảo quản tài sản ngày 15/3/2022, Thông báo số 1183/TB-THADS ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, Quyết định số 238/QĐ-CCTHADS ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Đối với các tài liệu ông T cung cấp thể hiện tranh chấp đã được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm. Ông T cũng không có đơn yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đương sự được quyền nộp đơn khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

*[5]. Về án phí:* Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà N chịu án phí theo qui định của pháp luật là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

#### **1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07-1998, quyển số 0214 ngày 07/7/1998 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện N, tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Bà N khai nhận vợ chồng có ba người con chung là Lê Văn A, sinh ngày 15/3/2000, Lê Diễm Q, sinh ngày 01/6/2003 và Lê Nguyễn Tấn D, sinh ngày 25/8/2008. Giao con chung tên Lê Nguyễn Tấn D cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà N không yêu cầu. Riêng hai con chung là Lê Văn A, Lê Diễm Q đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Bà N khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Bà N khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

#### **2/ Về án phí:**

- Bà Nguyễn Thị N chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0072074 ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Chi

cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

### **3/ Quyền kháng cáo:**

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Q.Tân Phú;
- Chi cục THADS Q. Tân Phú;
- UBND xã Y, H. N, tỉnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Hương**